



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU - VINACOMIN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(đã được kiểm toán)

A member of  international

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 35
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08 - 09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Hà Tu - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/07/2007 của Bộ Công nghiệp

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 17 tháng 09 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tổ 06, Khu 3, Phường Hà Tu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hồng Tài	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 18/08/2014)
Ông Hoàng Minh Hiếu	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 18/08/2014)
Ông Nguyễn Hoàng Trung	Thành viên HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 18/08/2014)
Ông Nguyễn Việt Thanh	Thành viên HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 18/08/2014)
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên HĐQT	
Ông Ong Thế Minh	Thành viên HĐQT	
Ông Lam Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	(Miễn nhiệm ngày 18/08/2014)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Trung	Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 18/08/2014)
Ông Hoàng Minh Hiếu	Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 18/08/2014)
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Phó Giám đốc	
Ông Vũ Hồng Cẩm	Phó Giám đốc	
Ông Đặng Văn Tình	Phó Giám đốc	
Ông Ong Thế Minh	Phó Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Kim Loan	Trưởng ban kiểm soát
Ông Lương Xuân Hùng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Tươi	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Hoàng Trung
Giám đốc
Hạ Long, ngày 12 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin được lập ngày 12 tháng 03 năm 2015, từ trang 6 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Công ty tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2014 theo công văn số 425/TKV-KS ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (xem chi tiết tại Thuyết minh số 21 của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính)



Nguyễn Quốc Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2015

Phạm Thanh Tùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2304-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		430.371.192.711	395.786.959.288
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.369.327.264	1.541.562.876
111 1. Tiền		3.369.327.264	1.541.562.876
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		228.215.496.757	183.689.617.681
131 1. Phải thu khách hàng		227.608.803.367	182.556.125.978
132 2. Trả trước cho người bán		210.597.000	1.200.582.000
135 5. Các khoản phải thu khác	4	4.865.712.853	4.402.526.166
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(4.469.616.463)	(4.469.616.463)
140 IV. Hàng tồn kho	6	186.276.738.505	201.477.243.823
141 1. Hàng tồn kho		186.782.075.592	201.916.315.738
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(505.337.087)	(439.071.915)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		12.509.630.185	9.078.534.908
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	12.386.341.172	8.889.868.230
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	8	123.289.013	188.666.678
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		295.792.970.770	376.266.234.779
220 II. Tài sản cố định		176.591.836.861	262.839.584.078
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	165.701.640.376	259.657.967.714
222 - Nguyên giá		1.079.379.536.737	1.164.883.002.856
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(913.677.896.361)	(905.225.035.142)
227 3. Tài sản cố định vô hình	10	117.380.283	211.829.921
228 - Nguyên giá		782.601.645	782.601.645
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(665.221.362)	(570.771.724)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	10.772.816.202	2.969.786.443
260 V. Tài sản dài hạn khác		119.201.133.909	113.426.650.701
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	24.916.190.495	31.991.397.701
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.2	210.481.414	-
268 3. Tài sản dài hạn khác	13	94.074.462.000	81.435.253.000
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		726.164.163.481	772.053.194.067

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
 (tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		468.588.430.663	521.497.022.649
310 I. Nợ ngắn hạn		426.606.616.263	440.297.040.216
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	14	66.439.992.908	148.274.227.459
312 2. Phải trả người bán		203.601.317.049	116.850.694.045
313 3. Người mua trả tiền trước		-	300.000.000
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	19.045.460.284	37.864.092.410
315 5. Phải trả người lao động		59.762.388.444	77.238.319.929
316 6. Chi phí phải trả	16	42.161.754.721	3.322.891.814
317 7. Phải trả nội bộ	17	6.785.250.116	26.554.691.663
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	15.166.427.221	14.650.754.298
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		13.644.025.520	15.241.368.598
330 II. Nợ dài hạn		41.981.814.400	81.199.982.433
334 4. Vay và nợ dài hạn	19	41.775.000.000	80.694.135.433
339 9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	20	206.814.400	505.847.000
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		257.575.732.818	250.556.171.418
410 I. Vốn chủ sở hữu	21	244.419.053.218	228.627.124.600
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		136.497.380.000	136.497.380.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(46.818.182)	(46.818.182)
413 3. Vốn khác của chủ sở hữu		79.373.060.548	78.693.126.086
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		22.374.307.273	7.262.313.117
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		6.221.123.579	6.221.123.579
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		13.156.679.600	21.929.046.818
433 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	22	13.156.679.600	21.929.046.818
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		726.164.163.481	772.053.194.067

Người lập biểu

Nguyễn Thị Chi

Kế toán trưởng

Hà Thị Diệp Anh

Hạ Long, ngày 12 tháng 03 năm 2015

Giám đốc



Nguyễn Hoàng Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Phần I: Lãi, Lỗ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	2.372.730.860.910	1.905.646.284.151
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.372.730.860.910	1.905.646.284.151
11	4. Giá vốn hàng bán	24	2.181.009.187.136	1.639.185.379.722
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		191.721.673.774	266.460.904.429
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	433.399.156	1.183.289.884
22	7. Chi phí tài chính	26	14.074.401.527	31.625.310.273
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		14.074.401.527	31.616.607.501
24	8. Chi phí bán hàng	27	11.384.660.924	68.321.367.987
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	130.671.297.593	130.172.286.061
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		36.024.712.886	37.525.229.992
31	11. Thu nhập khác	29	25.385.940.283	12.292.441.569
32	12. Chi phí khác	30	10.056.093.499	11.276.663.509
40	13. Lợi nhuận khác		15.329.846.784	1.015.778.060
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		51.354.559.670	38.541.008.052
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	10.943.233.658	8.581.729.157
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31.2	(210.481.414)	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>40.621.807.426</u>	<u>29.959.278.895</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	2.976	2.195

Người lập biểu

Nguyễn Thị Chi

Kế toán trưởng

Hà Thị Diệp Anh

Hà Long, ngày 12 tháng 03 năm 2015

Giám đốc



Nguyễn Hoàng Trung

031110
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
KIỂM T
ASO
KIỂM - T

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Phần II. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

Đơn vị tính : VND

TT	Chi tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp cuối năm
I	Thuế	32.640.505.732	341.989.879.001	357.258.298.462	17.372.086.271
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	15.451.850.854	82.787.066.478	88.531.301.812	9.707.615.520
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
4	Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.701.580.786	10.943.233.658	11.497.303.492	3.147.510.952
3	Thuế tài nguyên	13.675.740.770	204.574.444.137	213.609.936.095	4.640.248.812
4	Thuế thu nhập cá nhân	(188.666.678)	326.832.365	261.454.700	(123.289.013)
5	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	43.101.209.367	43.101.209.367	-
6	Các loại thuế khác	-	257.092.996	257.092.996	-
	<i>Thuế môn bài</i>	-	<i>3.000.000</i>	<i>3.000.000</i>	-
	<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>	-	<i>254.092.996</i>	<i>254.092.996</i>	-
II	Các khoản phải nộp khác	5.034.920.000	18.025.918.324	21.510.753.324	1.550.085.000
1	Các khoản phụ thu	-	-	-	-
1	Các khoản phí, lệ phí	5.034.920.000	17.960.600.000	21.445.435.000	1.550.085.000
3	Tiền phạt thuế	-	65.318.324	65.318.324	-
III	Tổng cộng	37.675.425.732	360.015.797.325	378.769.051.786	18.922.171.271

Hà Long, ngày 12 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Nguyễn Thị Chi

Kế toán trưởng

Hà Thị Diệp Anh

Giám đốc



Nguyễn Hoàng Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	51.354.559.670	38.541.008.052
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định	9 ;10;	108.562.483.402
03	- Các khoản dự phòng		66.265.172
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	25; 26;	(12.919.152.866)
06	- Chi phí lãi vay	29; 30	14.074.401.527
		26	31.616.607.501
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	161.138.556.905	158.174.487.603
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(44.670.982.825)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		15.134.240.146
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		69.568.515.367
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		3.578.734.264
13	- Tiền lãi vay đã trả		(14.075.691.775)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11.497.303.492)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		300.000.000
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(20.910.095.800)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	158.565.972.790	112.165.016.016
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(41.667.612.852)	(78.562.942.838)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	23.250.449.237	4.547.581.988
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	115.995.267	257.147.650
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(18.301.168.348)	(73.758.213.200)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	1.232.566.882.189	1.508.091.983.136
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.353.320.252.173)	(1.534.138.947.376)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(17.683.670.070)	(13.509.467.975)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(138.437.040.054)	(39.556.432.215)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.827.764.388	(1.149.629.399)
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.541.562.876	2.691.192.275
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	3.369.327.264	1.541.562.876

Người lập biểu

Nguyễn Thị Chi

Kế toán trưởng

Hà Thị Diệp Anh

Hà Long, ngày 12 tháng 03 năm 2015

Giám đốc

Nguyễn Hoàng Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

I . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Hà Tu - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/07/2007 của Bộ Công nghiệp

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 17 tháng 09 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tổ 06, Khu 3, Phường Hà Tu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần là: 136.497.380.000 đồng, tương đương 13.649.738 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Khai thác quặng sắt;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;

- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thương xuyên với khách hàng;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Cuối năm Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam quyết toán khoản chi phí với Công ty theo Hợp đồng phối hợp kinh doanh.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HDQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CDKT ngày 20 tháng 12 năm 2006, bổ sung theo thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp xác định chi phí dở dang và thành phẩm được thực hiện theo hướng dẫn tại Quyết định 2917/QĐ- HDQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	04 - 25 năm
- Phần mềm vi tính	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 năm

Tài sản cố định là Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý được Công ty trích khấu hao nhanh bằng 1,5 lần theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

2.8 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Trong năm tài chính 2014, Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với phân bổ chi phí trả trước là chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định. Theo đó, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ 50 % vào năm tài chính hiện tại và 50% vào năm tài chính kế tiếp (năm 2013 chi phí sửa chữa lớn tài sản của Công ty được phân bổ trong thời hạn 24 tháng tính từ tháng hoàn thành)

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có văn bản phê duyệt của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam.

2.12 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

Chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.14 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên đối với than sạch sản xuất trong kỳ: Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế GTGT nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Quảng Ninh quy định, trường hợp giá bán tài nguyên khai thác thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên xác định theo giá do UBND tỉnh quy định. Thuế suất thuế tài nguyên là 7% và từ 01/02/2014 thuế suất thuế tài nguyên là 9%.

Thuế tài nguyên đối với sản phẩm đất đá lẫn than: Là giá tính thuế tài nguyên theo Quyết định số 2593/QĐ-UBND ngày 27/09/2013 của UBND tỉnh Quảng Ninh quy định. Thuế suất thuế tài nguyên là 5% và từ 01/02/2014 thuế suất tài nguyên là 7%.

Ưu đãi thuế

Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2062/QĐ-BCN ngày 09/08/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 25/12/2006 trong thời hạn có hiệu lực của của Nghị định 108/2006/NĐ-CP (trước ngày Nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 có hiệu lực), do đó Công ty được áp dụng điều kiện ưu đãi theo quy định tại Nghị định số 108/2006/NĐ-CP. Theo đó: Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN, mức thuế suất ưu đãi được hưởng là 20%, thời gian là 10 năm kể từ năm 2007 (năm bắt đầu thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước) đến hết năm 2016 đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp (hoạt động kinh doanh khác áp dụng thuế suất phổ thông).

2.15 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	2.121.433.000	746.748.000
Tiền gửi ngân hàng	1.247.894.264	794.814.876
	3.369.327.264	1.541.562.876

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền ăn công nghiệp và bồi dưỡng độc hại	1.355.370.000	1.349.655.000
Phải thu tiền lương ốm của cơ quan BHXH	651.610.849	1.288.510.284
Phải thu cán bộ công nhân viên tiền bồi thường	6.000.000	39.707.300
Phải thu về lãi tiền gửi kỳ quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	1.436.088.274	1.118.684.385
Phải thu tiền thuốc y tế của cơ quan BHYT	215.653.255	135.187.655
Phải thu tiền thuế TNCN	186.633.223	-
Phải thu tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng đã quá hạn	800.000.000	-
Phải thu khác	214.357.252	470.781.542
	4.865.712.853	4.402.526.166

5 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÓI

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(3.669.616.463)	(3.669.616.463)
Phải thu khác	(800.000.000)	(800.000.000)
	(4.469.616.463)	(4.469.616.463)

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.017.099.379	8.343.558.192
Công cụ, dụng cụ	98.810.469	152.650.769
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	50.562.446.392	57.477.511.842
Thành phẩm	123.103.719.352	135.942.594.935
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(505.337.087)	(439.071.915)
	186.276.738.505	201.477.243.823

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	8.889.868.230	16.016.669.250
Số tăng trong năm	13.510.349.820	9.528.102.390
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(10.013.876.878)	(16.654.903.410)
	12.386.341.172	8.889.868.230

Chi tiết số dư cuối năm

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công cụ dụng cụ có giá trị lớn	12.386.341.172	7.961.573.112
Lịch treo tường	-	435.000.000
Chi phí sửa chữa	-	493.295.118
	12.386.341.172	8.889.868.230

8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Thuế các khoản phải thu nhà nước tại thời điểm 31/12/2014 là số tiền thuế Thu nhập cá nhân Công ty nộp thừa vào Ngân sách nhà nước.

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục I

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	150.000.000	632.601.645	782.601.645
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	150.000.000	632.601.645	782.601.645
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	23.118.280	547.653.444	570.771.724
Số tăng trong năm	50.000.000	44.449.638	94.449.638
- <i>Khấu hao TSCĐ trong năm</i>	<i>50.000.000</i>	<i>44.449.638</i>	<i>94.449.638</i>
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	73.118.280	592.103.082	665.221.362
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	126.881.720	84.948.201	211.829.921
Tại ngày cuối năm	76.881.720	40.498.563	117.380.283

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	6.754.672.649	2.888.438.443
- Dự án xây dựng nhà văn phòng	1.415.444.196	1.415.444.196
- Chi phí lập đề án duy trì và phát triển sản xuất	-	444.949.545
- Đường giao thông từ mỏ than Hà Tu ra khai trường Núi Béo	655.719.951	438.036.364
- DA Khai thác lộ thiên Bắc Bàng Danh	4.586.473.339	590.008.338
- Các công trình khác	97.035.163	-
Mua sắm TSCĐ	39.198.538	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	3.978.945.015	81.348.000
- Xe CAT 773F số 113	-	81.348.000
- Trung tu sàng 6	218.690.100	-
- Máy xúc EKG số 12	2.100.552.785	-
- Máy khoan XC số 04	1.659.702.130	-
	10.772.816.202	2.969.786.443

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	31.991.397.701	4.061.989.643
Số tăng trong năm	42.752.737.451	30.487.746.817
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(49.827.944.657)	(2.558.338.759)
Số dư cuối năm	24.916.190.495	31.991.397.701

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	716.838.103	894.686.540
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	16.640.595.086	24.287.771.167
Chi phí cải tạo môi trường giai đoạn 1 (nguồn môi trường)	2.464.036.587	2.464.036.587
Phí sử dụng đường bộ	-	151.128.000
Chi phí đền bù phục vụ đổ thải	778.987.918	1.557.975.860
Chi phí lập dự án kéo dài tuổi thọ của mỏ đến năm 2018	1.313.758.135	765.075.976
Chi phí thuê trồng rừng, chăm sóc rừng	3.001.974.666	-
Chi phí bồi thường đất khoán lâm nghiệp	-	1.870.723.571
	24.916.190.495	31.991.397.701

13 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kỳ quỹ tại quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	94.074.462.000	80.635.253.000
Tiền kỳ quỹ thực hiện hợp đồng	-	800.000.000
	94.074.462.000	81.435.253.000

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	66.439.992.908	148.274.227.459
Vay ngân hàng	66.439.992.908	148.274.227.459
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Quảng Ninh	66.439.992.908	80.375.056.096
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh	-	35.464.481.284
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Quảng Ninh	-	21.969.942.279
- Công ty TNHH MTV Tài Chính Than - Khoáng sản Việt Nam	-	10.464.747.800
	66.439.992.908	148.274.227.459

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng tín dụng số 171/2014/HĐTD ngày 27 tháng 06 năm 2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 350 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Chi phí phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn vay: Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi áp dụng cho từng lần giải ngân;
- + Các hình thức đảm bảo khoản tiền vay: Cho vay không có tài sản đảm bảo;
- + Dư nợ gốc thời điểm 31/12/2014 là: 66.439.992.908 đồng.

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	9.707.615.520	15.451.850.854
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.147.510.952	3.701.580.786
Thuế tài nguyên	4.640.248.812	13.675.740.770
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.550.085.000	5.034.920.000
	19.045.460.284	37.864.092.410

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Lệ phí nước thải	-	19.399.716
Chi phí lãi vay phải trả	-	1.290.248
Quyền sử dụng thương hiệu Vinacomin	-	3.302.201.850
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải trả (*)	42.161.754.721	-
	42.161.754.721	3.322.891.814

(*) Phí cấp quyền khai thác khoáng sản Công ty phải nộp theo Nghị định số 203/2014/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính phủ về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

17 . PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản VN	6.785.250.116	26.554.691.663
- Phải trả cổ tức	6.785.250.116	9.049.776.294
- Phải trả khác	-	17.504.915.369
	6.785.250.116	26.554.691.663

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	41.382.625	501.753.205
Bảo hiểm xã hội để lại Công ty	129.718.927	129.713.927
Nhận kỹ quỹ ký cược	300.000.000	-
Phải trả, phải nộp khác	14.695.325.669	14.019.287.166
- Cổ tức phải trả	9.418.659.661	9.357.670.331
- Tập đoàn tạm ứng quỹ đổi mới chất lượng lao động năm 2013	-	2.461.000.000
- Tiền bồi thường bán đấu thu từ công nhân chờ xử lý	-	1.170.090.252
- Kinh phí hoạt động công tác Đảng	311.898.618	185.414.320
- Tiền cán bộ công nhân viên ủng hộ Quỹ hỗ trợ	233.507.400	257.507.400
- Tiền thường tiết kiệm chi phí	3.758.000.000	-
- BHXH thành phố Hạ Long	589.545.640	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	383.714.350	587.604.863
	15.166.427.221	14.650.754.298

19 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	41.775.000.000	80.694.135.433
Vay ngân hàng	41.775.000.000	80.694.135.433
Ngân hàng TMCP Công thương VN Chi nhánh Quảng Ninh ⁽¹⁾	41.775.000.000	79.294.135.433
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh	-	1.400.000.000
<i>Trong đó: Nợ vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>19.000.000.000</i>	<i>35.864.000.000</i>
	41.775.000.000	80.694.135.433

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

⁽¹⁾ Công ty có các khoản vay với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Quảng Ninh. Hợp đồng được ký trong khoảng thời gian từ năm 2008 đến năm 2011, tại thời điểm 31/12/2014 còn số dư của 3 hợp đồng. Nội dung chi tiết như sau:

- + Thời hạn vay của các hợp đồng nêu trên từ 72 tháng đến 84 tháng;
- + Tổng giá trị khoản vay của các hợp đồng nói trên: 238.031.135.433 đồng;

- + Lãi suất cho vay: Thả nổi điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Công Thương Chi nhánh Quảng Ninh từng thời kỳ;
- + Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 của các hợp đồng trên: 41.775.000.000 đồng;
- + Nợ gốc đến hạn trả năm 2015: 19.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư 10 xe chở đất nhằm bổ sung, nâng cao năng lực vận tải; Đầu tư 10 xe ô tô vận tải khung động, trọng tải 39 tấn; Đầu tư 15 ô tô chở đất 55 -> 60 tấn năm 2008 - 2009;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

20 . QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	505.847.000
+ Trích từ năm 2009	-	505.847.000
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	206.814.400	-
	206.814.400	505.847.000

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

Theo công văn số 425/TKV-KS ngày 27/1/2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam - Vinacomin, Công ty tạm phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
		VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		40.621.807.426
Trích Quỹ đầu tư phát triển		15.791.928.618
Trích quỹ thường ban điều hành		317.250.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		6.767.969.408
Chi trả cổ tức	13%	17.744.659.400
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.300 đồng)		

Phân phối lợi nhuận năm 2013 đã được Đại hội cổ đông phê duyệt tại Nghị Quyết số 01/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/04/2014.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	Tỷ lệ	01/01/2014	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	69.613.663.800	51,00	69.613.663.800	51,00
Công ty Cổ phần Cơ điện Lạnh	23.240.000.000	17,03%	23.240.000.000	17,03
Các cổ đông khác	43.643.716.200	31,97%	43.643.716.200	31,97%
	136.497.380.000	100,00	136.497.380.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	136.497.380.000	136.497.380.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	136.497.380.000	136.497.380.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	17.683.670.070	13.649.738.000
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	17.744.659.400	17.744.659.400

d) Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	13.649.738	13.649.738
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.649.738	13.649.738
- Cổ phiếu phổ thông	13.649.738	13.649.738
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.649.738	13.649.738
- Cổ phiếu phổ thông	13.649.738	13.649.738

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	22.374.307.273	7.262.313.117
Quỹ dự phòng tài chính	6.221.123.579	6.221.123.579
	28.595.430.852	13.483.436.696

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Bổ sung vốn điều lệ của Công ty, để tái đầu tư phục vụ cho sản xuất một cách bền vững của Công ty
- Để bù đắp những thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.

22 . NGUỒN KINH PHÍ ĐÃ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 là giá trị còn lại của TSCĐ hình thành từ nguồn vốn môi trường tập trung của Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam, mục đích sử dụng là để bảo vệ môi trường trong hoạt động kinh doanh và tiêu thụ than. Tháng 01 năm 2014 theo chỉ đạo của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam Công ty đã bàn giao công trình Tuyến đường ô tô từ mỏ than Hà Tu ra cụm Cảng Làng Khánh, giá trị 21.352.524.053 đồng (trong đó, hao mòn lũy kế là 8.496.997.497 đồng và giá trị còn lại là: 12.855.516.556 đồng) cho Công ty kho vận Hòn Gai - Vinacomin quản lý và sử dụng.

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng	2.319.526.990.500	1.873.734.147.186
Doanh thu cung cấp dịch vụ	53.203.870.410	31.912.136.965
	<u>2.372.730.860.910</u>	<u>1.905.646.284.151</u>

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn của hàng bán	2.128.831.983.633	1.607.718.177.031
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	52.110.938.331	31.529.269.228
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	66.265.172	(62.066.537)
	<u>2.181.009.187.136</u>	<u>1.639.185.379.722</u>

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	115.995.267	257.147.650
Lãi kỳ quỹ môi trường	317.403.889	922.236.839
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	3.905.395
	<u>433.399.156</u>	<u>1.183.289.884</u>

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	14.074.401.527	31.616.607.501
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	8.702.772
	<u>14.074.401.527</u>	<u>31.625.310.273</u>

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	56.679.072	29.832.820.085
Chi phí nhân công	8.779.582.200	15.849.872.021
Chi phí khấu hao tài sản cố định	530.609.019	1.806.532.427
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.062.719.459	19.893.824.209
Chi phí khác bằng tiền	955.071.174	938.319.245
	<u>11.384.660.924</u>	<u>68.321.367.987</u>

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.064.544.942	2.509.796.793
Chi phí nhân công	39.348.643.273	32.601.038.921
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.504.540.331	4.244.739.574
Chi phí dự phòng	-	4.469.616.463
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.220.502.743	874.956.316
Chi phí khác bằng tiền	84.533.066.304	85.472.137.994
	130.671.297.593	130.172.286.061

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	21.285.792.943	4.168.711.725
Phụ tùng miễn phí	-	215.932.838
Doanh thu phương tiện qua đường	-	1.767.106.672
Bán hàng phế liệu	2.289.098.675	1.880.858.440
Thu bồi thường thiệt hại tài sản đã mua bảo hiểm	-	97.560.000
Hoàn lại chi phí DA Tuyển đường Cảng Láng Khánh	-	2.701.687.859
Thu tiền của các đơn vị thuê ngoài do giá trị công trình giảm sau kiểm toán (Dự án Tuyển đường Cảng Láng Khánh)	-	427.093.973
Thu nhập cho thuê mặt bằng, cho thuê bảo vệ	228.900.000	-
Tài sản cố định nhập kho phế liệu	117.084.875	-
Thu tiền bán dầu của Công nhân PX 1 năm 2013	1.063.718.411	-
Thu nhập khác	401.345.379	1.033.490.062
	25.385.940.283	12.292.441.569

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí thanh lý tài sản	227.401.347	38.000.910
Chi phí xuất vật tư bán hàng phế liệu	609.307.499	531.174.620
Chi phí dự án dự án tuyển đường Cảng Láng Khánh không được duyệt (Nguồn vốn môi trường)	-	1.199.292.987
Chi phí tại Công trình Khai thác Bôxít Tân Rai	-	2.213.849.521
Truy thu thuế tài nguyên, lệ phí trước bạ	-	6.650.935.293
Chi phí lập thiết kế dự án không được duyệt	-	396.700.000
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	3.936.924.825	-
Chi phí sửa chữa tài sản bàn giao cho Công ty Kho vận	4.318.309.172	-
Chi phí lập báo cáo hoàn nguyên môi trường nhưng chưa được Bộ Tài nguyên và môi trường phê duyệt	257.818.182	-
Các khoản tiền phạt vi phạm	310.000.000	-
Chi phí khác	396.332.474	246.710.178
	10.056.093.499	11.276.663.509

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

31.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	51.354.559.670	38.541.008.052
Các khoản điều chỉnh tăng	1.115.954.225	2.768.844.669
- Chi phí không hợp lệ	1.115.954.225	2.768.844.669
Các khoản điều chỉnh giảm	395.468.115	-
- Hoàn nhập chênh lệch tạm thời	395.468.115	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	52.075.045.780	41.309.852.721
- Thu nhập chịu thuế do hoàn nhập quỹ phát triển KHCN	81.249.000	-
- Thu nhập chịu thuế lợi nhuận ưu đãi	35.762.764.919	34.914.680.471
- Thu nhập chịu thuế hoạt động không ưu đãi	16.231.031.861	6.395.172.250
Thuế suất thuế TNDN hoạt động ưu đãi	20%	20%
Thuế suất thuế TNDN hoạt động không ưu đãi	22%	25%
Thuế suất thuế TNDN truy thu do không sử dụng hết quỹ PT KHCN (*)	20%	20%
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay (**)	211.728.765	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.943.233.658	8.581.729.157
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	3.701.580.786	2.024.140.910
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(11.497.303.492)	(6.904.289.281)
	3.147.510.952	3.701.580.786

Ghi chú

(*) Trong năm 2009 thời điểm trích lập Quỹ phát triển khoa học Công nghệ, Công ty được giảm 50% thuế TNDN phải nộp do đó thuế TNDN truy thu được xác định bằng 50% giá trị hoàn nhập quỹ x thuế suất thuế TNDN

(**) Thuế TNDN phải nộp của năm 2013 tăng theo biên bản thanh tra thuế được ghi nhận vào chi phí thuế TNDN hiện hành của năm 2014.

31.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh từ Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	210.481.414	-
	210.481.414	-
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh		
Phát sinh từ chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(210.481.414)	-
	(210.481.414)	-

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	40.621.807.426	29.959.278.895
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	40.621.807.426	29.959.278.895
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.649.738	13.649.738
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.976	2.195

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	556.786.635.571	534.027.903.092
Chi phí nhân công	267.244.298.329	258.989.221.368
Chi phí khấu hao TSCĐ	108.386.243.925	85.904.916.366
Chi phí dịch vụ mua ngoài	921.328.206.780	661.903.091.675
Chi phí khác bằng tiền	473.493.406.408	333.939.574.238
	2.327.238.791.013	1.874.764.706.739

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.369.327.264	-	1.541.562.876	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	232.474.516.220	(4.469.616.463)	186.958.652.144	(4.469.616.463)
	235.843.843.484	(4.469.616.463)	188.500.215.020	(4.469.616.463)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	108.214.992.908	228.968.362.892
Phải trả người bán, phải trả khác	218.767.744.270	131.501.448.343
Chi phí phải trả	42.161.754.721	3.322.891.814
	369.144.491.899	363.792.703.049



Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và tương đương tiền	3.369.327.264	-	-	3.369.327.264
Phải thu khách hàng, phải thu khác	228.004.899.757	-	-	228.004.899.757
	<u>231.374.227.021</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>231.374.227.021</u>
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và tương đương tiền	1.541.562.876	-	-	1.541.562.876
Phải thu khách hàng, phải thu khác	182.489.035.681	-	-	182.489.035.681
	<u>184.030.598.557</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>184.030.598.557</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	85.439.992.908	22.775.000.000	-	108.214.992.908
Phải trả người bán, phải trả khác	218.767.744.270	-	-	218.767.744.270
Chi phí phải trả	42.161.754.721	-	-	42.161.754.721
	<u>346.369.491.899</u>	<u>22.775.000.000</u>	<u>-</u>	<u>369.144.491.899</u>
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	184.138.227.459	44.830.135.433	-	228.968.362.892
Phải trả người bán, phải trả khác	131.501.448.343	-	-	131.501.448.343
Chi phí phải trả	3.322.891.814	-	-	3.322.891.814
	<u>318.962.567.616</u>	<u>44.830.135.433</u>	<u>-</u>	<u>363.792.703.049</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc khai thác và sản xuất kinh doanh than cũng như chỉ tập trung tại Miền Bắc, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, giao dịch với các bên liên quan của Công ty chủ yếu là doanh thu bán than cho các đơn vị sau:

Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	743.664.594.294	275.086.054.948
Công ty Kho vận Hòn gai - Vinacomin	1.575.862.396.206	1.578.040.946.741

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

(Xem chi tiết tại phụ lục 03)

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	3.509.935.828	1.928.780.282

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Chi

Kế toán trưởng

Hà Thị Diệp Anh

Hạ Long, ngày 12 tháng 03 năm 2015

Giám đốc

Nguyễn Hoàng Trung

Phụ lục I : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	161.516.158.705	289.831.414.788	703.827.622.528	7.217.524.157	2.490.282.678	1.164.883.002.856
Số tăng trong năm	14.360.727.346	18.125.476.922	439.926.363	938.452.462	-	33.864.583.093
- Mua trong năm	-	3.137.160.000	439.926.363	679.934.462	-	4.257.020.825
- Đầu tư XDCB hoàn thành	14.360.727.346	14.988.316.922	-	258.518.000	-	29.607.562.268
Số giảm trong năm	(27.111.106.729)	(13.682.340.207)	(78.339.602.276)	(235.000.000)	-	(119.368.049.212)
- Thanh lý, nhượng bán	(5.758.582.676)	(13.682.340.207)	(78.339.602.276)	(235.000.000)	-	(98.015.525.159)
- Giảm khác (*)	(21.352.524.053)	-	-	-	-	(21.352.524.053)
Số dư cuối năm	148.765.779.322	294.274.551.503	625.927.946.615	7.920.976.619	2.490.282.678	1.079.379.536.737
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	94.351.650.163	244.828.272.485	558.185.655.005	5.378.810.438	2.480.647.051	905.225.035.142
Số tăng trong năm	12.359.530.878	27.081.779.183	70.420.772.652	1.156.740.710	9.635.627	111.028.459.050
- Khấu hao trong năm	9.850.809.192	27.081.779.183	70.420.772.652	1.105.037.110	9.635.627	108.468.033.764
- Hao mòn trong năm	2.508.721.686	-	-	51.703.600	-	2.560.425.286
Số giảm trong năm	(12.177.793.079)	(13.682.340.207)	(76.634.531.783)	(80.932.762)	-	(102.575.597.831)
- Thanh lý, nhượng bán	(3.680.795.582)	(13.682.340.207)	(76.634.531.783)	(80.932.762)	-	(94.078.600.334)
- Giảm khác (*)	(8.496.997.497)	-	-	-	-	(8.496.997.497)
Số dư cuối năm	94.533.387.962	258.227.711.461	551.971.895.874	6.454.618.386	2.490.282.678	913.677.896.361
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	67.164.508.542	45.003.142.303	145.641.967.523	1.838.713.719	9.635.627	259.657.967.714
Tại ngày cuối năm	54.232.391.360	36.046.840.042	73.956.050.741	1.466.358.233	-	165.701.640.376

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCD hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 42.711.196.218 đồng

- Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 462.854.112.334 đồng

Ghi chú

(*) Bản giao tài sản là Tuyên đường từ mỏ than Hà Tu ra cụm cảng Lãng Khánh. Tài sản này được đầu tư bằng nguồn vốn môi trường tập trung của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty thực hiện ghi nhận giảm nguồn kinh phí đã hình thành tài sản tương ứng với giá trị còn lại của tài sản (chi tiết TM số 22)

Phụ lục 2 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH VND		Thặng dư vốn cổ phần VND		Vốn khác của CSH VND		Quỹ đầu tư phát triển VND		Quỹ dự phòng tài chính VND		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND		Cộng VND	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	136.497.380.000	(46.818.182)	73.423.126.086	10.741.407.693	6.221.123.579	-	226.836.219.176							
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	29.959.278.895								
Do kết chuyển nguồn hình thành tài sản	-	-	5.270.000.000	(5.270.000.000)	-	-								
Cổ tức phải trả cổ đông	-	-	-	-	-	(17.744.659.400)								
Quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thường ban điều hành	-	-	-	-	-	(10.423.714.071)								
Phân phối quỹ	-	-	-	1.790.905.424	-	(1.790.905.424)								
Số dư cuối năm trước	136.497.380.000	(46.818.182)	78.693.126.086	7.262.313.117	6.221.123.579	-	228.627.124.600							
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	40.621.807.426								
Kết chuyển nguồn hình thành tài sản cố định	-	-	679.934.462	(679.934.462)	-	-								
Phân phối quỹ	-	-	-	15.791.928.618	-	(15.791.928.618)								
Cổ tức phải trả cổ đông	-	-	-	-	-	(17.744.659.400)								
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thường Ban điều hành	-	-	-	-	-	(7.085.219.408)								
Số dư cuối năm nay	136.497.380.000	(46.818.182)	79.373.060.548	22.374.307.273	6.221.123.579	-	244.419.053.218							



Phụ lục 3: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn

TT	Tên đơn vị		131	331		138	336		Đơn vị tính: VND
	A	B		1	2		3	4	
I	NỢ PHẢI THU		224.097.641.584	-	11.550.000	-	-	341	
1	Công ty Tuyển Than Hòn Gai		40.176.508.678					6	
2	Tập đoàn Công nghiệp Than - KS Việt Nam		4.966.242.063						
3	Công ty xây lắp môi trường nhiên cơ - Vinascomin		1.868.499.967						
4	Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinascomin		353.317.312						
5	Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinascomin		269.852.939						
6	Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV		1.465.675						
7	Công ty TNHH MTV Nhà hạ tầng Vinascomin		237.038.463						
8	Công ty Kho vận Hòn Gai		158.613.024.129						
9	Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê		17.611.692.358						
10	Công ty Cổ phần Than Móng Dương				11.550.000				
II	NỢ PHẢI TRẢ		-	54.941.209.050	-	6.785.250.116	6.785.250.116		
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam								
2	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh			3.867.939.309					
3	Công ty CP Chế tạo máy Vinascomin - Chi nhánh HN			5.818.180.765					
4	Công ty TNHH MTV Môi trường - Vinascomin			5.707.411.014					
5	Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinascomin			947.480.200					
6	Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - TKV tại Hà Nội			721.900.000					
7	Xi nghiệp Vật tư vận tải Hòn Gai			17.908.894.823					
8	Xi nghiệp Vật tư vận tải Cẩm Phả			281.600.000					
9	Chi nhánh Hà Nội - Công ty CP Vật tư TKV			89.000.000					
10	Trường Cao đẳng nghề mỏ Hồng Cẩm - Vinascomin			147.648.000					
11	Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinascomin			4.882.670.100					
12	Chi nhánh Công ty CP Du lịch và TM tại QN			752.389.000					

Phụ lục 3: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn

TT	Tên đơn vị	131	331	138	336	341
A	B	1	2	3	4	6
13	Công ty Cổ phần XNK Than - Vinacomin		2.864.400.000			
14	Chi nhánh Công ty Cổ phần XNK Than - Vinacomin tại Quảng Ninh		419.200.000			
15	Công ty TNHH MVT khai thác khoáng sản và dịch vụ ITASCO		317.000.000			
16	Công ty CP Đầu tư Khoáng sản và Dịch vụ - ITASCO		532.150.000			
17	Công ty CP Tinh học, CN Môi trường - Vinacomin		2.605.667.398			
18	Công ty Cổ phần tư vấn Dầu tự mỏ & CN Vinacomin		3.242.148.393			
19	Xi nghiệp Thiết Kế than Hòa Gai		1.234.440.607			
20	Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin		102.985.915			
21	Công ty CP Cơ khí Hòa Gai - Vinacomin		314.123.658			
22	Công ty CP Thiết bị điện Vinacomin		382.124.430			
23	Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ - Vinacomin		1.091.359.814			
24	Viện cơ khí năng lượng mỏ - Vinacomin		581.307.100			
25	Công ty CP sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI		80.500.000			
26	Công ty TNHH MVT Cơ khí đóng tàu - Vinacomin		48.688.524			
	Tổng Cộng	224.097.641.584	54.941.209.050	11.550.000	6.785.250.116	-

Đơn vị tính: VND

HÃNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973

E: aschn@hn.vnn.vn

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH

T: (84) 8 3848 5983 - (84) 8 3848 5776 | F: (84) 8 3547 1838

E: aschcm@aac.com.vn

A: Số 17 Sông Thương, Phường 2, Quận Tân Bình, Hồ Chí Minh

AASC TẠI QUẢNG NINH

T: (84) 33 3627 571 | F: (84) 33 3627 572

E: asqcq@aac.com.vn

A: Số 8 Chu Văn An, Hạ Long, Quảng Ninh